

Bản án số: 195/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 27-01-2026.

V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Long Sơn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Ngọc
2. Bà Nguyễn Phước Trinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hồ Quyết Thắng - Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Chung Thủy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1278/2025/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2025 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 845/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 717/2026/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lương Minh T, sinh năm 1980; số CCCD: 091080006987, ngày cấp 02/5/2022, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; địa chỉ: Số N, ấp L, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị M, sinh năm 1978; số CCCD: 079178004417, ngày cấp 05/9/2024, nơi cấp: Bộ C; địa chỉ: Số N, ấp L, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi ở hiện nay: Số nhà B, đường L, ấp P, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện về việc ly hôn đề ngày 28/7/2025, bản tự khai và biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, nguyên đơn ông Lương Minh T trình bày: Ông và bà Phạm Thị M tự nguyện sống chung và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ủy ban nhân dân xã T, Thành phố Hồ Chí Minh) theo giấy chứng nhận kết hôn số 119/2006 cấp ngày 27 tháng 10 năm 2006. Khoảng từ tháng 3 năm 2020, đến nay thì vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, do cách sống không hợp nhau, không chia sẻ được mọi việc trong cuộc sống. Do không tìm được tiếng nói chung nên cả hai thường xuyên cãi vã và lớn tiếng trong gia đình. Mặc dù đã nhiều lần ngồi lại nói chuyện xây dựng và hàn gắn nhưng không có kết quả, nên đến khoảng tháng 3 năm 2021, ông đã ra thuê nhà ở riêng cho đến nay đã được 04 năm. Do tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Vì thế ông làm đơn xin ly hôn yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết cho ông được ly hôn với bà Phạm Thị M.

+ Về nuôi con chung: Nguyên đơn xác định có 01 con chung tên Lương Tâm A, sinh ngày 25/01/2011, hiện đang sống chung với bà M, nên ông yêu cầu bà M tiếp tục nuôi dưỡng trẻ Tâm A, ông cấp dưỡng cho con mỗi tháng 6.000.000 đồng.

+ Về chia tài sản chung: Nguyên đơn xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nghĩa vụ dân sự chung: Nguyên đơn xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Phạm Thị M đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải mà vẫn vắng mặt không rõ lý do; nguyên đơn ông Lương Minh T đề nghị Tòa án không tiến hành hoà giải. Do vậy, căn cứ vào khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

** Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Lương Minh T có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn bà Phạm Thị M vắng mặt nên không có ý kiến.*

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Thẩm phán thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định của pháp luật. Việc cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Xác định đúng người tham gia tố tụng. Quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thực hiện đúng quyền hạn theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, vẫn còn một số vi phạm như: Không ban hành quyết định phân công Thẩm phán xem xét đơn khởi kiện; Vi phạm thời hạn thụ lý vụ án và tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn và sai sót trong thông báo nộp tạm ứng án phí và Quyết định phân công Thẩm phán giải quyết vụ án.

- Về nội dung: Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 3 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về án phí: Nguyên đơn phải chịu theo quy định tại Khoản 5, khoản 6 Điều 27, Nghị quyết 326 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ đơn xin ly hôn nộp ngày 28/7/2025, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là Tranh chấp ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Theo Phiếu yêu cầu xác minh và kết quả xác minh của Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh gửi Công an xã T, Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện bị đơn có đăng ký thường trú và thực tế cư trú tại số nhà B, đường L, ấp P, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2]. Về việc vắng mặt của các đương sự tại phiên toà: Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ tham gia phiên toà lần thứ hai mà bị đơn vẫn vắng mặt không rõ lý do và nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lương Minh T và bà Phạm Thị M tự nguyện sống chung, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ủy ban nhân dân xã T, Thành phố Hồ Chí Minh) theo giấy chứng nhận kết hôn số 119/2006 cấp ngày 27 tháng 10 năm 2006, nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Theo đơn xin ly hôn, nguyên đơn cho rằng trong quá trình sống chung cả hai phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do cả hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không chia sẻ được mọi việc trong cuộc sống. Đến khoảng tháng 3 năm 2021, ông T đã thuê nhà ở riêng và sống ly thân bà M, cho đến nay đã được 04 năm. Mặc dù ông đã cố gắng hòa giải, hàn gắn quan hệ hôn nhân nhưng không thành. Tòa án nhận thấy trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không gửi văn bản trình bày ý kiến mặc dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do, thể hiện bị đơn không mong muốn đoàn tụ và hàn gắn quan hệ vợ chồng, nên Tòa án không có cơ sở để hòa giải đoàn tụ theo quy định.

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông Lương Minh T và bà Phạm Thị M là có xảy ra, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, tình nghĩa vợ chồng giữa ông T và bà M không có sự quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ lẫn nhau; điều kiện sống mỗi người mỗi nơi không có sự chia sẻ, thực hiện các công việc trong một gia đình và không có khả năng đoàn tụ nên chấp nhận yêu cầu về việc ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở.

[2.2]. *Về nuôi con chung*: Căn cứ lời trình bày của ông Lương Minh T; và căn cứ vào tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện, có đủ cơ sở xác định ông Lương Minh T và bà Phạm Thị M có 01 con chung tên Lương Tâm A, sinh ngày 25/01/2011. Tại đơn xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn yêu cầu bà M tiếp tục nuôi dưỡng trẻ Tâm A, ông T tự nguyện cấp dưỡng cho con mỗi tháng là 6.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy trẻ Tâm A hiện đang sống chung với bà M và tại bản tự khai ngày 14/01/2026, trẻ Tâm A có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với bà M. Do vậy để ổn định tâm sinh lý cho trẻ, Hội đồng xét xử xét thấy tiếp tục giao trẻ Tâm A cho bà Phạm Thị M trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về mức cấp dưỡng nuôi con chung, tại đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn ông T tự nguyện cấp dưỡng cho con mỗi tháng 6.000.000 đồng. Đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, do vậy Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3]. *Về chia tài sản chung*: Nguyên đơn xác định không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4]. *Về nghĩa vụ dân sự chung*: Nguyên đơn xác định không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn vắng mặt tại phiên toà và không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình mặc dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do. Trường hợp nếu có tranh

chấp về nuôi con chung, tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác.

[3]. Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Luật phí, lệ phí tòa án số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 buộc nguyên đơn phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định là phù hợp.

Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh nêu trên là phù hợp. Đối với một số vi phạm đã nêu, Tòa án nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 21, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 56, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lương Minh T.

1. Về hôn nhân:

Ông Lương Minh T được ly hôn với bà Phạm Thị M.

(Quan hệ vợ chồng giữa ông Lương Minh T và bà Phạm Thị M được xác lập theo giấy chứng nhận kết hôn số 119/2006 cấp ngày 27/10/2006 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C (nay là xã T), Thành phố Hồ Chí Minh cấp).

2. Về nuôi con chung: Giao con chung tên Lương Tâm A, sinh ngày 25/01/2011 cho bà Phạm Thị M trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của nguyên đơn ông Lương Minh T. Ông T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 6.000.000đ (Sáu triệu) đồng. Việc cấp dưỡng nuôi con bắt đầu thực hiện từ tháng 02 năm 2026 cho đến khi con chung thành niên.

Trường hợp ông T chậm thi hành số tiền cấp dưỡng nuôi con cho bà M thì ông T phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468

của Bộ luật dân sự; nếu không có thoả thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Thi hành tại Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu theo quy định tại Điều 84, Điều 119 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Không xét.

4. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Lương Minh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) và án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ (Ba trăm ngàn) đồng nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0033760 ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H; Ông Lương Minh T có nghĩa vụ nộp thêm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

5. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân Tp. Hồ Chí Minh (1);
- VKSND TP. HCM (1);
- VKSND KV8 -TP.HCM (2);
- THADS TP.HCM (1);
- UBND xã Thái Mỹ, TP. Hồ Chí Minh (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu: HSVA, VP. (2).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Long Sơn